

## **CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU**

**Báo cáo tài chính đã được soát xét  
cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014**



## MỤC LỤC

	Trang
<b>BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</b>	1 – 2
<b>BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT</b> <b>Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</b>	3
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT</b>	
Bảng cân đối kế toán vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	4 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	9
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	10 – 34

33004  
CÔNG  
TÁC NH  
KIỂM  
AFC V  
7 - TP

IN  
TÂN

Hội đồng quản trị hân hạnh đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014.

## 1. Thông tin chung

Công ty cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu (dưới đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập ngày 10 tháng 12 năm 1998 theo Quyết định số 207/1998/QĐ/BNN-TCCB của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0301671386, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 13 tháng 12 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký phát hành cổ phiếu ra công chúng số 61/UBCK-ĐKNY ngày 20 tháng 10 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp cho Công ty (Mã chứng khoán: MCP).

Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch vào ngày 28 tháng 12 năm 2006.

Văn phòng và nhà máy của Công ty được đặt tại 18 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, gia công các loại bao bì bằng kim loại;
- Dịch vụ cho thuê sân bãi, nhà xưởng, kho tàng thuộc quyền sử dụng của Công ty;
- In, tráng verni trên sắt lá;
- Bán buôn các loại vật tư, hóa chất sử dụng công nghệ in trên sắt lá;
- Bán buôn các loại sắt lá, nhôm lá (dạng cuộn, dạng tờ);
- Xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế dùng trong các lĩnh vực: in, tráng verni trên sắt lá.

Trong 6 tháng đầu năm 2014, hoạt động chính của Công ty là sản xuất gia công các loại bao bì bằng kim loại; in, tráng verni trên sắt; kinh doanh các loại sắt lá, nhôm lá (dạng cuộn, dạng tờ), các loại vật tư, hóa chất sử dụng công nghệ in trên sắt lá.

Đến ngày 30 tháng 6 năm 2014, tổng số nhân viên của Công ty là 366 người, trong đó số nhân viên quản lý là 27 người (31 tháng 12 năm 2013: 369 người).

## 2. Ban điều hành

Các thành viên Ban điều hành trong kỳ tài chính này và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

### Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Văn Thành	Chủ tịch
Ông Trịnh Hữu Minh	Thành viên/ Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quý	Thành viên/ Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thuận	Thành viên
Ông Trần Giang Sơn	Thành viên

### Ban kiểm soát

Ông Trần Thanh Tùng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Chí Hiếu	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hiếu	Thành viên

### Ban Giám đốc

Ông Trịnh Hữu Minh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quý	Phó Tổng Giám đốc

**3. Đánh giá tình hình kinh doanh**

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

**4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

**5. Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014.

**6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:



- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

**7. Phê duyệt các báo cáo tài chính**

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với bản thuyết minh đính kèm cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Thay mặt Hội đồng quản trị   
  
TRỊNH HỮU MINH  
Thành viên

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2014

Số: 65/2014/BCSX-HCM.00149

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán kết thúc vào ngày trên và Bản thuyết minh báo cáo tài chính, được lập ngày 11 tháng 8 năm 2014, từ trang 4 đến trang 34. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.



**TRẦN ĐẮC NHA**  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2111-2013-009-1



**TRẦN THỊ HOÀNG YẾN**  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2131-2013-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2014

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 6 năm 2014

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>184.851.492.680</b>	<b>191.977.418.820</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	4.1	<b>6.338.248.123</b>	<b>11.866.984.022</b>
Tiền	111		6.338.248.123	11.866.984.022
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>5.486.334.000</b>	-
Đầu tư ngắn hạn	121	4.2	5.486.334.000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>47.049.643.582</b>	<b>49.427.658.954</b>
Phải thu khách hàng	131	4.3	46.125.813.879	49.758.644.353
Trả trước cho người bán	132	4.4	1.504.916.688	283.177.514
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Các khoản phải thu khác	135	4.5	229.626.961	312.305.082
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	4.3	(810.713.946)	(926.467.995)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	4.6	<b>123.563.153.957</b>	<b>129.436.063.764</b>
Hàng tồn kho	141		123.563.153.957	129.436.063.764
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.414.113.018</b>	<b>1.246.712.080</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	327.356.031	295.010.373
Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.17	326.701.892	183.511.798
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	4.17	1.043.834.095	275.131.909
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	4.8	716.221.000	493.058.000

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 6 năm 2014

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>120.993.564.441</b>	<b>129.060.133.951</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
Phải thu dài hạn khác	218		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>113.198.870.527</b>	<b>122.091.950.665</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	110.938.629.687	119.685.887.835
Nguyên giá	222		280.524.834.232	279.943.448.872
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(169.586.204.545)	(160.257.561.037)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.10	2.260.240.840	2.406.062.830
Nguyên giá	225		2.916.439.794	2.916.439.794
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(656.198.954)	(510.376.964)
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	4.11	<b>1.459.985.400</b>	<b>1.466.652.000</b>
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư dài hạn khác	258		1.972.000.000	1.972.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(512.014.600)	(505.348.000)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>6.334.708.514</b>	<b>5.501.531.286</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	4.12	4.981.765.514	5.148.588.286
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Tài sản dài hạn khác	268	4.13	1.352.943.000	352.943.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>305.845.057.121</b>	<b>321.037.552.771</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 6 năm 2014

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>146.116.025.672</b>	<b>157.238.316.362</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>130.646.862.012</b>	<b>138.084.479.478</b>
Vay và nợ ngắn hạn	311	4.14	68.433.050.649	68.946.282.833
Phải trả cho người bán	312	4.15	36.002.912.306	38.696.616.222
Người mua trả tiền trước	313	4.16	335.697.861	1.585.755.210
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	4.17	2.427.172.421	3.922.952.041
Phải trả công nhân viên	315	4.18	2.582.652.868	5.244.011.444
Chi phí phải trả	316	4.19	373.499.573	1.332.873.660
Phải trả nội bộ	317		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	4.20	19.586.448.090	16.868.487.693
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	4.21	905.428.244	1.487.500.375
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>15.469.163.660</b>	<b>19.153.836.884</b>
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333		-	-
Vay và nợ dài hạn	334	4.22	15.197.737.362	18.837.405.014
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	4.23	271.426.298	316.431.870
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>159.729.031.449</b>	<b>163.799.236.409</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	4.24	<b>159.729.031.449</b>	<b>163.799.236.409</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		103.395.200.000	103.395.200.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		24.080.701.449	24.080.701.449
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ	414		(317.124.000)	(317.124.000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		15.549.308.448	13.739.774.805
Quỹ dự phòng tài chính	418		8.869.638.050	7.696.602.023
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		8.151.307.502	15.204.082.132
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>305.845.057.121</b>	<b>321.037.552.771</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU

18 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2014

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
Tài sản thuê ngoài		-	-
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công ('tờ')		633.634	199.448
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
Ngoại tệ các loại	4.1	-	-
USD		2.761,22	0,68
SGD		0,34	0,34
Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

**NGUYỄN THỊ QUYÊN**  
Người lập biểu

**VÕ NGỌC HUỖNH THU**  
Kế toán trưởng

**TRỊNH HỮU MINH**  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU

18 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014

	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>		<b>168.870.347.154</b>	<b>176.657.154.596</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		18.664.750	37.222.800
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>10</b>	<b>5.1</b>	<b>168.851.682.404</b>	<b>176.619.931.796</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>5.2</b>	<b>143.777.750.185</b>	<b>145.749.568.716</b>
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>20</b>		<b>25.073.932.219</b>	<b>30.870.363.080</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	70.985.645	463.076.549
Chi phí tài chính	22	5.4	4.144.329.524	3.252.322.491
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>3.841.145.820</i>	<i>2.892.950.173</i>
Chi phí bán hàng	24	5.5	5.346.049.904	5.000.335.191
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.6	5.557.316.926	4.478.737.041
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>10.097.221.510</b>	<b>18.602.044.906</b>
Thu nhập khác	31	5.7	295.473.271	227.312.563
Chi phí khác	32		-	26.339.041
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>295.473.271</b>	<b>200.973.522</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>10.392.694.781</b>	<b>18.803.018.428</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.8	2.286.392.851	4.700.754.607
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	5.9	(45.005.572)	86.618.722
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>8.151.307.502</b>	<b>14.015.645.099</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.11	790	1.358



**NGUYỄN THỊ QUYÊN**  
Người lập biểu




**VÕ NGỌC HUỖNH THU**  
Kế toán trưởng

**TRINH HỮU MINH**  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2014

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014

	Mã số	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>10.392.694.781</b>	<b>18.803.018.428</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	9.474.465.498	7.992.337.332
Các khoản dự phòng/(hoàn nhập)	03	(109.087.449)	(193.331.400)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	178.787.642	313.559.492
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(69.068.898)	(648.751.568)
Chi phí lãi vay	06	3.841.145.820	2.892.950.173
<b>Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>23.708.937.394</b>	<b>29.159.782.457</b>
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	1.806.982.426	16.607.008.515
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	5.872.909.807	10.487.255.090
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(14.406.291.567)	(8.658.004.358)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	134.477.114	(1.225.867.061)
Tiền lãi vay đã trả	13	(3.792.405.828)	(2.502.502.222)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4.034.171.864)	(6.706.804.476)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	8.900.745.000	8.272.535.700
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(4.292.956.602)	(7.632.427.353)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>13.898.225.880</b>	<b>37.800.976.292</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.029.726.158)	(42.025.982.899)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	-	200.000.000
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.486.334.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	69.068.898	448.751.568
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(6.446.991.260)</b>	<b>(41.377.231.331)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	103.327.162.578	100.049.912.647
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(107.208.386.859)	(90.062.490.779)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(317.100.540)	(270.086.262)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.782.239.500)	(8.603.808.200)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(12.980.564.321)</b>	<b>1.113.527.406</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỶ</b>	<b>50</b>	<b>(5.529.329.701)</b>	<b>(2.462.727.633)</b>
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỶ</b>	<b>60</b>	<b>11.866.984.022</b>	<b>5.622.310.872</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	593.802	483.659
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỶ</b>	<b>70</b>	<b>6.338.248.123</b>	<b>3.160.066.898</b>

NGUYỄN THỊ QUYÊN

Người lập biểu

VÕ NGỌC HUỖNH THƯ

Kế toán trưởng

TRỊNH HỮU MINH

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2014

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu (dưới đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập ngày 10 tháng 12 năm 1998 theo Quyết định số 207/1998/QĐ/BNN-TCCB của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0301671386, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 13 tháng 12 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký phát hành cổ phiếu ra công chúng số 61/UBCK-ĐKNY ngày 20 tháng 10 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp cho Công ty (Mã chứng khoán: MCP).

Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch vào ngày 28 tháng 12 năm 2006.

Văn phòng và nhà máy của Công ty được đặt tại 18 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, gia công các loại bao bì bằng kim loại;
- Dịch vụ cho thuê sân bãi, nhà xưởng, kho tàng thuộc quyền sử dụng của Công ty;
- In, tráng verni trên sắt lá;
- Bán buôn các loại vật tư, hóa chất sử dụng công nghệ in trên sắt lá;
- Bán buôn các loại sắt lá, nhôm lá (dạng cuộn, dạng tờ);
- Xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế dùng trong các lĩnh vực: in, tráng verni trên sắt lá.

Trong 6 tháng đầu năm 2014, hoạt động chính của Công ty là sản xuất gia công các loại bao bì bằng kim loại; in, tráng verni trên sắt; kinh doanh các loại sắt lá, nhôm lá (dạng cuộn, dạng tờ), các loại vật tư, hóa chất sử dụng công nghệ in trên sắt lá.

Đến ngày 30 tháng 6 năm 2014, tổng số nhân viên của Công ty là 366 người, trong đó số nhân viên quản lý là 27 người (31 tháng 12 năm 2013: 369 người).

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính, được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là VND.

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chứng từ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập các báo cáo tài chính.

#### 3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.3 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm cuối kỳ tài chính, các tài sản bằng tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) tại ngày lập Bảng cân đối kế toán (Tỷ giá: 21.300 VND/USD, 16.993 VND/SGD).

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn hoặc dự kiến tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi thì doanh nghiệp dự kiến mức tổn thất không thu hồi được để trích lập dự phòng.

Sau khi lập dự phòng cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, doanh nghiệp tổng hợp toàn bộ khoản dự phòng các khoản nợ vào bảng kê chi tiết để làm căn cứ hạch toán vào chi phí quản lý của doanh nghiệp.

#### 3.5 Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh, đầu tư ngắn hạn và dài hạn được thể hiện bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014

### 3.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### 3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu bao gồm chi phí bảo hiểm cháy nổ và chi phí khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này trong vòng 1 năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí mở rộng, sửa chữa phân xưởng và chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian từ 24 đến 60 tháng tương ứng.

### 3.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của kỳ hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 28 năm
Máy móc thiết bị	02 - 22 năm
Phương tiện vận tải	05 - 06 năm
Dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
Tài sản khác	02 năm

Theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, "nguyên giá tài sản phải được xác định đáng tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND (ba mươi triệu đồng) trở lên".

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014

### 3.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá tài sản thuê tài chính được ghi nhận bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Chính sách khấu hao tài sản thuê tài chính nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty.

Tài sản cố định thuê tài chính là máy móc thiết bị được khấu hao trong 10 năm.

### 3.10 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

### 3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

### 3.12 Doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả 5 (năm) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy khi đồng thời thỏa mãn cả 4 (bốn) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

- Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:
- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 3.13 Quỹ lương

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 ngày 25 tháng 4 năm 2014, mức trích quỹ lương toàn Công ty trong năm 2014 tối đa 10% doanh thu năm 2014.

### 3.14 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương căn bản theo hợp đồng lao động vào chi phí là 18% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương căn bản vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương căn bản vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

### 3.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong kỳ, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 do Bộ tài chính ban hành quy định thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2014 bằng 22%.

### 3.16 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### 3.17 Bên liên quan

Các bên được xem là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là liên quan nếu cùng được kiểm soát hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể của một bên thứ ba.

Các bên sau đây được xem là bên có liên quan:

#### Bên liên quan

Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty TNHH một thành viên  
Ông Trịnh Hữu Minh  
Ông Nguyễn Quý  
Ông Trần Giang Sơn

#### Quan hệ

Nhà đầu tư  
Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Thành viên Hội đồng quản trị



**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt tồn quỹ – VND	885.392.189	10.343.598
Tiền gửi ngân hàng – VND	5.394.036.170	11.856.620.447
Tiền gửi ngân hàng – USD	58.813.986	14.338
Tiền gửi ngân hàng – SGD	5.778	5.639
	<b>6.338.248.123</b>	<b>11.866.984.022</b>

Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014:

	Nguyên tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng – USD	2.761,22	58.813.986
Tiền gửi ngân hàng – SGD	0,34	5.778

**4.2 Đầu tư ngắn hạn**

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền gửi kì hạn 6 tháng	5.486.334.000	-
	<b>5.486.334.000</b>	<b>-</b>

**4.3 Phải thu khách hàng**

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu khách hàng – bên thứ ba	46.125.813.879	49.758.644.353
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(810.713.946)	(926.467.995)
<b>Giá trị thuần</b>	<b>45.315.099.933</b>	<b>48.832.176.358</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, số dư phải thu khách hàng có gốc ngoại tệ là 560,80 USD tương đương 11.945.040 VND.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, số dư khoản phải thu khách hàng thế chấp tại Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn là 2.000.000,00 USD tương đương 42.600.000.000 VND.

Chi tiết biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi:

	Số dư dự phòng 01/01/2014 VND	Trích lập dự phòng trong kỳ VND	Hoàn nhập dự phòng trong kỳ VND	Số dư dự phòng 30/06/2014 VND
Công ty TNHH Bao bì Samiguel Phú Thọ	330.870.543	-	-	330.870.543
Công ty CBTP XK Kiên Giang	223.874.352	-	-	223.874.352
Xí nghiệp chế biến thực phẩm MEKO	371.723.100	-	(180.297.921)	191.425.179
Công Ty Liên Doanh Sơn Bauhinia Việt Nam	-	50.727.072	-	50.727.072
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nam Đô	-	13.816.800	-	13.816.800
	<b>926.467.995</b>	<b>64.543.872</b>	<b>(180.297.921)</b>	<b>810.713.946</b>

**4.4 Trả trước cho người bán**

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Trả trước cho người bán – mua hàng hóa	1.339.916.688	118.177.514
Trả trước cho người bán – mua sắm tài sản	165.000.000	165.000.000
	<b>1.504.916.688</b>	<b>283.177.514</b>

**4.5 Phải thu khác**

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế GTGT tài sản cố định thuê tài chính	122.095.649	152.464.565
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp phải thu nhân viên	107.531.312	159.840.517
	<b>229.626.961</b>	<b>312.305.082</b>

**4.6 Hàng tồn kho**

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Hàng mua đang đi đường	9.491.114.286	11.088.723.683
Nguyên vật liệu tồn kho	94.174.821.070	97.356.851.513
Công cụ dụng cụ trong kho	206.798.035	231.565.956
Thành phẩm	11.052.406.847	11.594.552.192
Hàng hóa	8.638.013.719	9.164.370.420
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>123.563.153.957</b>	<b>129.436.063.764</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Giá trị thuần</b>	<b>123.563.153.957</b>	<b>129.436.063.764</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, giá trị hàng tồn kho thế chấp tại Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn là 2.000.000,00 USD tương đương 42.600.000.000 VND.

**4.7 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí bảo hiểm cháy nổ	244.667.699	244.667.699
Chi phí khác	82.688.332	50.342.674
	<b>327.356.031</b>	<b>295.010.373</b>

**4.8 Tài sản ngắn hạn khác**

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Tạm ứng cho nhân viên	679.263.000	456.100.000
Đặt cọc mua gas	36.958.000	36.958.000
	<b>716.221.000</b>	<b>493.058.000</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU  
 18 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014

**4.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư tại ngày 01/01/2014	9.591.116.550	264.329.208.832	5.523.371.503	232.320.244	267.431.743	279.943.448.872
Tăng trong kỳ	-	501.615.360	-	79.770.000	-	581.385.360
Số dư tại ngày 30/06/2014	<b>9.591.116.550</b>	<b>264.830.824.192</b>	<b>5.523.371.503</b>	<b>312.090.244</b>	<b>267.431.743</b>	<b>280.524.834.232</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư tại ngày 01/01/2014	8.706.422.028	148.065.013.801	3.015.873.221	202.820.244	267.431.743	160.257.561.037
Khấu hao trong kỳ	61.049.772	8.988.809.802	272.883.936	5.899.998	-	9.328.643.508
Số dư tại ngày 30/06/2014	<b>8.767.471.800</b>	<b>157.053.823.603</b>	<b>3.288.757.157</b>	<b>208.720.242</b>	<b>267.431.743</b>	<b>169.586.204.545</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2014	884.694.522	116.264.195.031	2.507.498.282	29.500.000	-	119.685.887.835
Tại ngày 30/06/2014	<b>823.644.750</b>	<b>107.777.000.589</b>	<b>2.234.614.346</b>	<b>103.370.002</b>	<b>-</b>	<b>110.938.629.687</b>
Trong đó:						
<i>Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng</i>	8.370.121.095	86.959.621.012	1.930.115.007	173.320.244	267.431.743	97.700.609.101
<i>Giá trị còn lại của TS thế chấp cho các khoản vay</i>	-	57.123.909.443	-	-	-	57.123.909.443

**4.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính**

	Máy móc thiết bị VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư tại ngày 01/01/2014	2.916.439.794	2.916.439.794
Tăng trong kỳ	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2014	<b>2.916.439.794</b>	<b>2.916.439.794</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư tại ngày 01/01/2014	510.376.964	510.376.964
Khấu hao trong kỳ	145.821.990	145.821.990
Số dư tại ngày 30/06/2014	<b>656.198.954</b>	<b>656.198.954</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày 01/01/2014	2.406.062.830	2.406.062.830
Tại ngày 30/06/2014	<b>2.260.240.840</b>	<b>2.260.240.840</b>

**4.11 Đầu tư tài chính dài hạn**

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Cổ phiếu Công ty CP Càng Rau Quả (chiếm 0,79% vốn điều lệ của Công ty này)	1.972.000.000	1.972.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(512.014.600)	(505.348.000)
	<b><u>1.459.985.400</u></b>	<b><u>1.466.652.000</u></b>

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, số lượng cổ phiếu của Công ty CP Càng Rau Quả mà Công ty nắm giữ là 66.666 cổ phần.

Chi tiết biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn:

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	2013 VND
Số dư đầu kỳ/năm	505.348.000	1.152.008.200
Trích lập trong kỳ/năm	6.666.600	-
Hoàn nhập trong kỳ/năm	-	(646.660.200)
<b>Số dư cuối kỳ/năm</b>	<b><u>512.014.600</u></b>	<b><u>505.348.000</u></b>

**4.12 Chi phí trả trước dài hạn**

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí mở rộng, sửa chữa phân xưởng	2.890.268.395	2.833.011.883
Chi phí công cụ dụng cụ	2.091.497.119	2.315.576.403
	<b><u>4.981.765.514</u></b>	<b><u>5.148.588.286</u></b>

**4.13 Tài sản dài hạn khác**

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Ký quỹ thuê tài chính		
• Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (a)	342.943.000	342.943.000
• Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (b)	1.000.000.000	-
Ký quỹ dài hạn khác	10.000.000	10.000.000
	<b><u>1.352.943.000</u></b>	<b><u>352.943.000</u></b>

(a) Khoản ký quỹ thuê tài chính theo Hợp đồng cho thuê số 2011-00040-000 giữa Công ty và Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, số dư ký quỹ thuê tài chính tương đương 10% giá mua (dự kiến) của tài sản thuê.

(b) Khoản ký quỹ thuê tài chính theo Hợp đồng cho thuê số 55.14.04/CTCT giữa Công ty và Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, số dư ký quỹ thuê tài chính nhằm đảm bảo thanh toán 10% phần tiền trả trước theo hợp đồng cho thuê tài chính số 55.15.04/CTTC và Hợp đồng ủy thác nhập khẩu số 55.14.04/UTNK ký ngày 06/03/2014.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014

### 4.14 Vay và nợ ngắn hạn

		30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay ngắn hạn			
• Ngân hàng BIDV	(a)	34.473.583.106	28.559.170.784
• Ngân hàng HSBC	(b)	19.191.873.036	33.658.266.347
• Cán bộ công nhân viên Công ty – bên liên quan	(c)	3.608.000.000	-
• Cán bộ công nhân viên Công ty	(c)	4.328.784.100	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	(d)	6.830.810.407	6.728.845.702
		<b>68.433.050.649</b>	<b>68.946.282.833</b>

(a) Số dư khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) – chi nhánh TP. Hồ Chí Minh là 34.473.583.106 VND theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 07/2014/94178/HĐTD ngày 08 tháng 5 năm 2014, với hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, lãi suất vay hiện hành là 8,0%/năm đến 9,5%/năm. Hình thức đảm bảo tiền vay là thế chấp các tài sản hình thành từ các khoản vay trung dài hạn.

(b) Số dư khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) là 19.191.873.036 VND theo Thư cung cấp tiện ích số VNM07 120302 ngày 09 tháng 4 năm 2012 với hạn mức là 2.000.000,00 USD hoặc tương đương bằng VND để mở thư tín dụng và nhập khẩu. Lãi suất vay hiện hành là 7,0%/năm đến 8,2%/năm. Hình thức đảm bảo tiền vay là thế chấp hàng tồn kho có giá trị 2.000.000,00 USD và thế chấp các khoản phải thu trị giá 2.000.000,00 USD.

(c) Số dư khoản vay cán bộ công nhân viên Công ty là khoản vay huy động từ cán bộ công nhân viên Công ty để bổ sung vốn lưu động với lãi suất vay hiện hành là 7,0%/năm đến 7,5%/năm.

(d) Nợ dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh 4.22).

### 4.15 Phải trả cho người bán

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải trả cho người bán bên thứ ba – trong nước	4.523.949.452	2.945.444.756
Phải trả cho người bán bên thứ ba – nước ngoài	31.478.962.854	35.751.171.466
	<b>36.002.912.306</b>	<b>38.696.616.222</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, số dư gốc ngoại tệ khoản phải trả cho người bán là 1.477.885,58 USD tương đương 31.478.962.854 VND.

### 4.16 Người mua trả tiền trước

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Người mua trả tiền trước – bên thứ ba	335.697.861	1.585.755.210
	<b>335.697.861</b>	<b>1.585.755.210</b>

**4.17 Thuế**

*Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") đầu vào được khấu trừ*

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	<u>326.701.892</u>	<u>183.511.798</u>

*Thuế và các khoản phải thu Nhà nước*

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền thuê đất và thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.043.834.095	275.131.909
	<u>1.043.834.095</u>	<u>275.131.909</u>

*Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước*

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế GTGT đầu ra	1.231.930.085	360.740.375
Thuế thu nhập doanh nghiệp	939.917.321	2.687.696.334
Thuế thu nhập cá nhân	255.305.015	215.389.682
Các khoản phải nộp khác	20.000	659.125.650
	<u>2.427.172.421</u>	<u>3.922.952.041</u>

**4.18 Phải trả công nhân viên**

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Lương phải trả	1.557.652.868	2.296.927.444
Trích trước quỹ lương	1.025.000.000	2.947.084.000
	<u>2.582.652.868</u>	<u>5.244.011.444</u>

**4.19 Chi phí phải trả**

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí hoa hồng bán hàng	71.581.335	966.021.877
Chi phí lãi vay	301.918.238	300.755.533
Chi phí khác	-	66.096.250
	<u>373.499.573</u>	<u>1.332.873.660</u>

#### 4.20 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Kinh phí công đoàn	157.491.696	37.068.066
Bảo hiểm xã hội	31.832.909	-
Nhận ký quỹ mua hàng	14.574.001.243	12.846.036.456
Cổ tức phải trả	4.461.819.547	3.949.808.847
Lãi vay phải trả – bên liên quan	10.936.722	-
Các khoản phải trả khác	350.365.973	35.574.324
	<b>19.586.448.090</b>	<b>16.868.487.693</b>

#### 4.21 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Năm 2013 VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.487.500.375	3.103.206.613
Trích lập trong kỳ/năm	2.463.579.851	2.176.972.538
Tăng khác	-	160.000.160
Chi trong kỳ/năm	(3.045.651.982)	(3.632.330.594)
Giảm khác	-	(320.348.342)
Số dư cuối kỳ/năm	<b>905.428.244</b>	<b>1.487.500.375</b>

Quỹ khen thưởng và phúc lợi của Công ty bao gồm quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ thưởng Ban quản lý điều hành Công ty.

#### 4.22 Vay và nợ dài hạn

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay dài hạn		
• Ngân hàng BIDV	(a) 11.600.242.700	13.513.212.353
• Ngân hàng HSBC	(b) 9.153.429.269	10.461.062.023
Nợ dài hạn	(c) 1.274.875.800	1.591.976.340
	<b>22.028.547.769</b>	<b>25.566.250.716</b>
Nợ dài hạn đến hạn trả	(6.830.810.407)	(6.728.845.702)
	<b>15.197.737.362</b>	<b>18.837.405.014</b>

(a) Số dư khoản vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh là 211.279,00 USD tương đương 4.500.242.700 VND và 7.100.000.000 VND với thời hạn vay theo các hợp đồng từ 60 tháng đến 72 tháng để mua sắm máy móc thiết bị đầu tư các dự án của Công ty, lãi suất vay hiện hành là 7%/năm (vay bằng USD) và 12%/năm (vay bằng VND). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, giá trị còn lại của tài sản cố định thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay này là 38.048.031.514 VND.

(b) Số dư khoản vay dài hạn Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) là 9.153.429.269 VND với thời hạn vay là 54 tháng để mua sắm máy móc thiết bị đầu tư cho các dự án của Công ty, lãi suất vay hiện hành là 11,5%/năm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, giá trị còn lại của tài sản cố định thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay này là 19.075.877.929 VND.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014

### Vay và nợ dài hạn (tiếp theo)

(c) Đây là khoản thuê tài chính từ Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam theo Hợp đồng cho thuê số 2011-00040-000, giá mua là 3.207.637.666 VND với thời hạn thuê là 48 tháng. Theo Hợp đồng cho thuê, lãi suất thuê là 17,0%/năm, trong đó lãi suất cơ bản là 14,0%/năm và lãi suất chỉ định là 3,0%/năm, lãi suất cơ bản có thể được điều chỉnh trong thời gian thuê. Khi kết thúc thời hạn thuê, Công ty sẽ mua lại tài sản thuê với giá trị bằng 1% giá mua.

Chi tiết số dư vay và nợ dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2014:

Ngân hàng	Nợ gốc vay và nợ dài hạn		Nợ dài hạn đến hạn trả		Số dư vay và nợ dài hạn	
	USD	Tương đương VND	USD	Tương đương VND	USD	Tương đương VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	211.279,00	4.500.242.700	(70.428,00)	(1.500.116.400)	140.851,00	3.000.126.300
		7.100.000.000		(2.000.000.000)		5.100.000.000
Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)		9.153.429.269		(2.615.265.508)		6.538.163.761
Công ty TNHH Cho thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam		1.274.875.800		(715.428.499)		559.447.301
		<b>22.028.547.769</b>		<b>(6.830.810.407)</b>		<b>15.197.737.362</b>

### 4.23 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế hoãn lại phải trả đối với các khoản chi phí:		
• Chi phí công cụ, dụng cụ	239.363.898	291.684.832
• Chi phí xây dựng và mở rộng phân xưởng	32.062.400	24.747.038
	<b>271.426.298</b>	<b>316.431.870</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU  
 18 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014

**4.24 Vốn chủ sở hữu và các quỹ**

**4.24.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2013	103.395.200.000	24.080.701.449	(317.124.000)	12.733.605.949	6.659.948.434	12.476.433.383	159.028.765.215
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	23.460.720.532	23.460.720.532
Trích lập quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	1.006.168.856	1.036.653.589	(2.042.822.445)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ khuyến mãi khách hàng và quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	(2.176.972.538)	(2.176.972.538)
Chia cổ tức năm 2012 đợt 2	-	-	-	-	-	(8.256.638.400)	(8.256.638.400)
Chia cổ tức năm 2013 đợt 1	-	-	-	-	-	(8.256.638.400)	(8.256.638.400)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2013</b>	<b>103.395.200.000</b>	<b>24.080.701.449</b>	<b>(317.124.000)</b>	<b>13.739.774.805</b>	<b>7.696.602.023</b>	<b>15.204.082.132</b>	<b>163.799.236.409</b>
Số dư tại ngày 01/01/2014	103.395.200.000	24.080.701.449	(317.124.000)	13.739.774.805	7.696.602.023	15.204.082.132	163.799.236.409
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	8.151.307.502	8.151.307.502
Trích lập quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	1.809.533.643	1.173.036.027	(2.982.569.670)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ khuyến mãi khách hàng và quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	(2.932.794.262)	(2.932.794.262)
Chia cổ tức năm 2013 đợt 2	-	-	-	-	-	(9.288.718.200)	(9.288.718.200)
<b>Số dư tại ngày 30/06/2014</b>	<b>103.395.200.000</b>	<b>24.080.701.449</b>	<b>(317.124.000)</b>	<b>15.549.308.448</b>	<b>8.869.638.050</b>	<b>8.151.307.502</b>	<b>159.729.031.449</b>

**Vốn chủ sở hữu và các quỹ (tiếp theo)**

**4.24.2 Phân phối lợi nhuận**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 ngày 25 tháng 4 năm 2014, lợi nhuận sau thuế năm 2013 được phân phối như sau:

	VND
• Quỹ đầu tư phát triển	1.809.533.643
• Quỹ dự phòng tài chính	1.173.036.027
• Quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi	1.876.857.642
• Quỹ khuyến mãi khách hàng	469.214.411
• Quỹ hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	586.722.209
• Chia cổ tức năm 2013 (17%/ vốn điều lệ), trong đó năm 2013 đã tạm chia đợt 1 là 8.256.638.400 VND	17.545.356.600
	<b><u>23.460.720.532</u></b>

**4.24.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	6 tháng đầu năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ/năm	103.395.200.000	103.395.200.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ/năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ/năm	103.395.200.000	103.395.200.000
Trừ : Cổ phiếu quỹ (theo mệnh giá)	(187.220.000)	(187.220.000)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu (cổ phiếu đang lưu hành)	103.207.980.000	103.207.980.000
Đã chi trả cổ tức bằng tiền	8.782.239.500	16.415.238.800
<i>Trong đó:</i>		
+ Chi cổ tức của năm 2009	-	237.600
+ Chi cổ tức của năm 2010	-	633.600
+ Chi cổ tức của năm 2011	140.000	15.011.600
+ Chi cổ tức của năm 2012	13.236.800	11.558.057.600
+ Chi cổ tức của năm 2013 (*)	8.768.862.700	4.841.298.400

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 ngày 25 tháng 4 năm 2014, cổ tức năm 2013 được chia theo tỷ lệ 17%/ vốn điều lệ.

**4.24.4 Cổ phiếu phổ thông**

	30/06/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	10.651.318	10.651.318
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	10.339.520	10.339.520
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(18.722)	(18.722)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.320.798	10.320.798
Mệnh giá cổ phiếu	10.000 VND	10.000 VND

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014

### 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

#### 5.1 Doanh thu

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Doanh thu trong nước		
• Doanh thu thành phẩm, hàng hóa	118.222.803.243	112.107.652.655
• Doanh thu gia công	34.699.856.732	47.893.872.360
• Doanh thu khác	14.787.821.325	15.626.976.081
Doanh thu xuất khẩu	1.159.865.854	1.028.653.500
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>168.870.347.154</b>	<b>176.657.154.596</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Hàng bán bị trả lại	(18.664.750)	(37.222.800)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>168.851.682.404</b>	<b>176.619.931.796</b>

#### 5.2 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Giá vốn – thành phẩm, hàng hóa	96.995.258.675	93.888.949.344
Giá vốn – gia công	31.964.400.526	36.291.253.001
Giá vốn khác	14.818.090.984	15.569.366.371
	<b>143.777.750.185</b>	<b>145.749.568.716</b>

Chi tiết giá vốn hàng bán theo yếu tố:

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Chi phí nguyên vật liệu	113.360.952.826	117.951.490.742
Chi phí nhân công	12.850.037.954	12.268.242.237
Chi phí vật liệu	266.959.576	138.654.583
Chi phí dụng cụ sản xuất	4.594.262.874	4.520.561.261
Chi phí khấu hao	9.301.188.376	7.786.301.496
Chi phí dịch vụ mua ngoài	157.236.186	183.629.593
Chi phí bằng tiền khác	3.247.112.393	2.900.688.804
	<b>143.777.750.185</b>	<b>145.749.568.716</b>

#### 5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	15.736.098	395.418.768
Cổ tức nhận được	53.332.800	53.332.800
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.916.747	14.324.981
	<b>70.985.645</b>	<b>463.076.549</b>

**5.4 Chi phí hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Chi phí lãi vay	3.841.145.820	2.892.950.173
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	117.729.462	239.144.226
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	178.787.642	313.559.492
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	6.666.600	(193.331.400)
	<b>4.144.329.524</b>	<b>3.252.322.491</b>

**5.5 Chi phí bán hàng**

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Chi phí vật liệu bao bì, công cụ dụng cụ	2.970.997.000	2.723.572.234
Chi phí khấu hao tài sản cố định	144.535.488	107.363.754
Chi phí nhiên liệu	581.145.356	547.105.666
Chi phí hoa hồng	500.909.263	714.882.390
Chi phí vận chuyển	955.065.701	760.619.873
Chi phí khác	193.397.096	146.791.274
	<b>5.346.049.904</b>	<b>5.000.335.191</b>

**5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Chi phí nhân viên	3.249.814.426	2.542.312.804
Chi phí vật dụng văn phòng	233.033.746	162.638.868
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.741.634	30.298.002
Tiền thuê đất	443.963.439	642.574.380
Chi phí dự phòng	64.543.872	-
Phí tư vấn thủ tục khởi kiện, án phí	193.840.000	-
Chi phí khác	1.343.379.809	1.100.912.987
	<b>5.557.316.926</b>	<b>4.478.737.041</b>

**5.7 Thu nhập khác**

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Thanh lý tài sản cố định	-	200.000.000
Thu bồi thường sắt	189.765.000	27.312.480
Thu nhập khác	105.708.271	83
	<b>295.473.271</b>	<b>227.312.563</b>

**5.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành**

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	10.392.694.781	18.803.018.428
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	<b>10.392.694.781</b>	<b>18.803.018.428</b>
Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>2.286.392.851</b>	<b>4.700.754.607</b>

**5.9 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả đối với các khoản chi phí:		
• Chi phí công cụ, dụng cụ	(52.320.934)	77.675.266
• Chi phí xây dựng trạm xử lý nước thải và mở rộng phân xưởng	7.315.362	8.943.456
	<b>(45.005.572)</b>	<b>86.618.722</b>

**5.10 Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	122.007.351.378	126.044.023.354
Chi phí nhân viên	16.099.852.380	14.810.555.041
Chi phí khấu hao	9.474.465.498	7.923.963.252
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.112.301.887	944.249.466
Chi phí khác	5.987.145.872	5.505.849.835
	<b>154.681.117.015</b>	<b>155.228.640.948</b>

**5.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	8.151.307.502	14.015.645.099
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.151.307.502	14.015.645.099
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10.320.798 CP	10.320.798 CP
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>790 VND/CP</b>	<b>1.358 VND/CP</b>

## 6. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Tuy nhiên do Công ty chỉ có hoạt động sản xuất bao bì bằng kim loại nên báo cáo bộ phận được lập theo khu vực địa lý.

Hoạt động của Công ty được phân bổ trong nước và xuất khẩu.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý như sau:

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Doanh thu thuần – nội địa	167.691.816.550	175.591.278.296
Doanh thu thuần – xuất khẩu	1.159.865.854	1.028.653.500
	<b>168.851.682.404</b>	<b>176.619.931.796</b>

Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý.

## 7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản đầu tư tài chính ngắn và dài hạn, phải thu khách hàng, ký quỹ, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

### *i. Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro tiền tệ.

Các phân tích về độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan tới tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay Công ty.

Rủi ro lãi suất của Công ty liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có các khoản phải thu và nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	30/06/2014 USD	31/12/2013 USD
Tiền gửi ngân hàng	2.761,22	0,68
Phải thu khách hàng	560,80	206,00
Vay và nợ ngắn hạn	(70.428,00)	(68.929,86)
Phải trả cho người bán	(1.477.885,58)	(1.695.573,70)
Nhận ký quỹ	(23.541,96)	(15.118,56)
Vay và nợ dài hạn	(140.851,00)	(187.803,00)
	<b>(1.709.384,52)</b>	<b>(1.967.218,44)</b>

*Độ nhạy đối với ngoại tệ*

Với giả định các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD:

	Thay đổi tỷ giá %	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế	
		USD	VND
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	+1	(17.093,85)	(364.098.903)
	-1	17.093,85	364.098.903
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	+1	(19.672,18)	(413.805.300)
	-1	19.672,18	413.805.300

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014

### ii. *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

#### *Phải thu khách hàng*

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

#### *Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

### iii. *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
<b>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</b>			
Các khoản vay và nợ	68.433.050.649	15.197.737.362	83.630.788.011
Phải trả người bán	36.002.912.306	-	36.002.912.306
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	19.770.623.058	-	19.770.623.058
	<b>124.206.586.013</b>	<b>15.197.737.362</b>	<b>139.404.323.375</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>			
Các khoản vay và nợ	68.946.282.833	18.837.405.014	87.783.687.847
Phải trả người bán	38.696.616.222	-	38.696.616.222
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	18.164.293.287	-	18.164.293.287
	<b>125.807.192.342</b>	<b>18.837.405.014</b>	<b>144.644.597.356</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.



**iv. Giá trị hợp lý**

(1) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Các khoản phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	45.315.099.933	48.832.176.358	45.315.099.933	48.832.176.358
<i>Các khoản ký quỹ</i>	1.389.901.000	389.901.000	1.389.901.000	389.901.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	6.338.248.123	11.866.984.022	6.338.248.123	11.866.984.022
<i>Đầu tư ngắn hạn</i>	5.486.334.000	-	5.486.334.000	-
<i>Đầu tư dài hạn</i>	1.459.985.400	1.466.652.000	1.459.985.400	819.991.800
<b>Tổng cộng</b>	<b>59.989.568.456</b>	<b>62.555.713.380</b>	<b>59.989.568.456</b>	<b>62.555.713.380</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
<i>Vay và nợ</i>	83.630.788.011	87.783.687.847	83.630.788.011	87.783.687.847
<i>Phải trả người bán</i>	36.002.912.306	38.696.616.222	36.002.912.306	38.696.616.222
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả</i>	19.770.623.058	18.164.293.287	19.770.623.058	18.164.293.287
<b>Tổng cộng</b>	<b>139.404.323.375</b>	<b>144.644.597.356</b>	<b>139.404.323.375</b>	<b>144.644.597.356</b>

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

(2) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

**Các khoản phải thu khách hàng**

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng, không bao gồm các khoản phải thu và phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, được ước tính theo giá trị hiện tại của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

**Nợ phải trả tài chính phi phái sinh**

Giá trị hợp lý, xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin, được tính dựa trên giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai trả gốc và lãi, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**v. Phòng ngừa rủi ro**

Công ty không áp dụng chính sách kế toán phòng ngừa rủi ro.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty thế chấp các khoản phải thu, hàng tồn kho và máy móc thiết bị của mình cho các khoản vay (Xem 4.3, 4.6, 4.14 và 4.22).

Công ty nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 14.574.001.243 VND và vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 12.846.036.456 VND.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014

### 8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

#### 8.1 Thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc

Thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và lương thưởng Ban Giám đốc:

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Thù lao cho các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	399.800.000	460.000.000
Lương và thưởng cho Ban Giám đốc	278.512.538	279.443.077
	<b>678.312.538</b>	<b>739.443.077</b>

#### 8.2 Nghiệp vụ và số dư với bên liên quan

Công ty có phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng Công ty Rau quả, Nông sản – Công ty TNHH một thành viên	Chia cổ tức	3.299.670.400	6.599.340.800
Ông Trịnh Hữu Minh	Vay ngắn hạn Lãi vay	908.000.000 2.118.667	- -
Ông Nguyễn Quý	Vay ngắn hạn Lãi vay	2.200.000.000 18.151.389	- -
Ông Trần Giang Sơn	Vay ngắn hạn Lãi vay	2.250.000.000 24.572.916	- -

Số dư các khoản phải trả với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Tổng Công ty Rau quả, Nông sản – Công ty TNHH một thành viên	Cổ tức phải trả	3.712.129.200	3.299.670.400
Ông Trịnh Hữu Minh	Vay ngắn hạn Lãi vay	908.000.000 2.118.667	- -
Ông Nguyễn Quý	Vay ngắn hạn Lãi vay	1.500.000.000 4.588.889	- -
Ông Trần Giang Sơn	Vay ngắn hạn Lãi vay	1.200.000.000 4.229.166	- -

### 8.3 Các cam kết

#### 8.3.1 Cam kết mua máy móc thiết bị, phụ tùng

Đến ngày 30/06/2014, Công ty đã ký kết hợp đồng mua sắm máy móc thiết bị như sau:

Nhà cung cấp	Số	Hợp đồng Ngày	Nguyên tệ	Giá trị hợp đồng Giá trị
RIECKERMANN GMBH	MPC/RIECKERMANN:VSM-1286/2013	28/12/2013	EUR	1.866.100,00

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014

### 8.3.2 Cam kết mua nguyên vật liệu

Đến ngày 30/06/2014, Công ty đã ký hợp đồng mua nguyên vật liệu từ các nhà cung cấp như sau:

Nhà cung cấp	Loại nguyên vật liệu	Số	Hợp đồng Ngày	Nguyên tệ	Giá trị hợp đồng Giá trị
Sumitomo Corporation	Sắt	KJHE14-8606	21/01/2014	USD	50.000,00
Sumitomo Corporation	Sắt	KJHE14-8608	24/02/2014	USD	56.000,00
Sumitomo Corporation	Sắt	KJHE14-8606-2	17/03/2014	USD	51.000,00
Sumitomo Corporation	Sắt	KJHE14-8611	19/03/2014	USD	51.000,00
Sumitomo Corporation	Sắt	KJHE14-8612-2	17/04/2014	USD	20.000,00
Sumitomo Corporation	Sắt	KJHE14-8612	17/04/2014	USD	23.000,00
Dongwon System Cooperation	Nắp dĩa mở	4/MPC-DONGWON/14	15/05/2014	USD	241.000,00
Sumitomo Corporation	Sắt	KJHE14-8604-AUG	06/03/2014	USD	204.000,00
Baosteel Singapore Pte. Ltd.	Sắt	BS-TE4B562	22/05/2014	USD	95.000,00
Bright United (HK) Co., Ltd.	Sắt	SC-VN140508	29/05/2014	USD	56.000,00
Jiangyin Comat Metal Products Co.,Ltd	Sắt	JYC140528-2408	28/05/2014	USD	24.000,00
Kyodo Co Inc Importers & Exporters	Sắt	1376	18/06/2014	USD	25.000,00
Sumitomo Corporation	Sắt	KJHE14-8604-JUNE	06/03/2014	USD	204.000,00
W.R Grace Singapore Pte Ltd	Hóa chất	12/MPC-GRACE/14	30/06/2014	USD	204.000,00
Bright United (HK) Co., Ltd.	Sắt	SC-VN140612	30/06/2014	USD	75.000,00
Bright United (HK) Co., Ltd.	Sắt	SC-VN140607	20/06/2014	USD	142.000,00
Dongwon System Cooperation	Nắp dĩa mở	5/MPC-DONGWON/14	26/05/2014	USD	242.000,00
Sumitomo Corporation	Thép	KJHE-14-8613	12/06/2014	USD	205.000,00
Sumitomo Corporation	Thép	KJHE-14-8614	12/06/2014	USD	205.000,00
Công ty TNHH Perstima (VN)	Sắt	LPC1406002	04/02/2014	VND	500.000.000
Công ty TNHH Perstima (VN)	Sắt	LPH1407002	24/04/2014	VND	2.000.000.000
Công ty TNHH Perstima (VN)	Sắt	LPC1407001	24/04/2014	VND	2.000.000.000
Công ty TNHH Perstima (VN)	Sắt	LPH1407001	24/04/2014	VND	3.000.000.000
Công ty TNHH Perstima (VN)	Sắt	LPC1407002	24/04/2014	VND	2.000.000.000
Công ty TNHH Perstima (VN)	Sắt	LPH1408001	27/05/2014	VND	2.000.000.000

### 8.3.3 Cam kết bán hàng hóa

Đến ngày 30/06/2014, Công ty đã ký hợp đồng bán hàng hóa cho các khách hàng như sau:

Nhà cung cấp	Loại hàng hóa	Số	Hợp đồng Ngày	Nguyên tệ	Giá trị hợp đồng Giá trị
Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương	Hộp bán	0104/2014/KĐBD - MYCHAU	10/04/2014	VND	20.000.000.000
Công ty TNHH một thành viên Việt Nam kỹ nghệ súc sản	Bán lon	01 - 2M/KD - HĐMB/14	02/01/2014	VND	15.000.000.000
Công ty TNHH đồ hộp Khánh Hòa	Bán lon	02 - 2M/KD - HĐMB/14	02/01/2014	VND	14.000.000.000
Công Ty Cổ Phần Kinh Doanh Thủy Hải Sản Sài Gòn	Bán lon	04 - 2M/KD - HĐMB/14	02/01/2014	VND	12.000.000.000
DNTN Minh Dũng	Bán lon	01 - HĐ/KD - HĐMB/14	01/01/2014	VND	18.000.000.000
Công ty TNHH SX TM Vân An	Bán lon	15 - HĐ/KD - HĐMB/14	02/01/2014	VND	19.000.000.000
Công ty TNHH SX TM Mô tô Kiều Hoàng Sơn	Bán lon	19LS/KD - HĐMB/14	01/04/2014	VND	10.000.000.000

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH


Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014

### 8.4 Các vấn đề khác


Công ty cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu cho thuê mặt bằng tại 18 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên khi hết thời hạn thuê, các bên đi thuê vẫn chưa thanh toán tiền thuê và hoàn trả lại mặt bằng đi thuê cho Công ty. Số tiền Công ty ước tính các bên đi thuê chưa thanh toán như sau:

Bên đi thuê	Hợp đồng số	Địa điểm thuê	Thời gian thuê	Tiền thuê (chưa VAT) VND
Công ty TNHH Dược phẩm AAA	02/2011/KH	Khu văn phòng	Từ 31/03/2012 đến 19/11/2013	420.753.750
	03/2012/KH	Kho hàng, kho phụ	Từ 31/03/2012 đến 10/08/2012	263.336.666
				<b>684.090.416</b>
Công ty TNHH Dược phẩm 3A	01/2004/MPC	Một phần nhà xưởng	Từ 01/04/2012 đến 31/03/2014	634.996.008
	05/2012/KH	Kho phụ	Từ 01/04/2012 đến 10/08/2012	194.078.505
	06/2012/KH	Kho hàng và nhà để xe	Từ 01/04/2012 đến 31/03/2014	2.995.780.711
				<b>3.824.855.224</b>

Ngày 10/03/2014, Công ty cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu đã khởi kiện hai Công ty đi thuê nêu trên tại Tòa án Nhân dân Quận Tân Phú.

  
NGUYỄN THỊ QUYỀN  
Người lập biểu

  
VÕ NGỌC HUỲNH THƯ  
Kế toán trưởng

  
TRỊNH HỮU MINH  
Tổng Giám đốc  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2014